

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 9**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 90 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. C	5. C	9. A	13. C	17. A	21. B	25. T	29. skillfully	33. stormy
2. D	6. A	10. B	14. A	18. D	22. B	26. F	30. attractions	34. Scientists
3. A	7. D	11. B	15. C	19. C	23. T	27. B	31. encouragement	35. negative effects
4. A	8. D	12. A	16. C	20. A	24. F	28. B	32. provided	36. had no effect

37. in the gallery is as beautiful as this painting

38. longer plays the piano every day

39. that he would have a mechanic check my car

40. a boring film that I fell asleep

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. C****Phương pháp giải:**

- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:A. walk /wɔ:k/B. call /kɔ:l/C. take /teɪk/D. talk /tɔ:k/

Phương án C có phần gạch chân phát âm là /eɪ/, còn lại là /ɔ:/

Đáp án: C

2. D**Phương pháp giải:**

- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:A. honest /'ɒnɪst/

B. honour /'ɒnə(r)/

C. vehicle /'vi:əkl/

D. handicraft /'hændikrɑ:ft/

Phương án D có phần gạch chân phát âm là /h/, còn lại là âm câm.

Đáp án: D

3. A

Phương pháp giải:

Quy tắc: Các động từ có 2 âm tiết thì trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ 2

Lời giải chi tiết:

A. carry /'kæri/

B. remove /rɪ'mu:v/

C. protect /prə'tekt/

D. consist /kən'sist/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm 1, còn lại rơi vào âm 2.

Đáp án: A

4. A

Phương pháp giải:

Quy tắc:

- Các từ có đuôi “-tion” trọng âm vào trước nó.
- Tiền tố và hậu tố không nhận trọng âm.

Lời giải chi tiết:

A. habitat /'hæbɪtæt/

B. pollution /pə'lu:ʃn/

C. construction /kən'strʌkʃn/

D. equipment /ɪ'kwɪpmənt/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm 1, còn lại rơi vào âm 2.

Đáp án: A

5. C

Phương pháp giải:

Ta có: how + to V: cách làm gì

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc: **how + to do sth**: cách làm gì => Chọn C. to do

Câu hoàn chỉnh:

Tom: I don't know how **to do** this exercise. Could you help me?

Mai: Sure, do you need me to explain the steps to you?

Tạm dịch:

Tom: Tôi không biết làm bài tập này như thế nào. Bạn giúp tôi được không?

Mai: Tất nhiên rồi, bạn có cần mình giải thích các bước không?

Đáp án: C

6. A**Phương pháp giải:**

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Lisa: Nhà hàng này rất nổi tiếng trong thành phố. Lúc nào mình đến cũng thấy _____.

John: Đúng rồi, đặc biệt là cuối tuần thì chật kín người!

Lời giải chi tiết:

A. crowded (adj): đông đúc => Phù hợp

B. expensive (adj): đắt

C. clean (adj): sạch

D. cosy (adj): ấm cúng

Câu hoàn chỉnh:

Lisa: This restaurant is very popular in the city. Every time I go, it's always crowded.

John: Yeah, it's packed with people, especially on weekends!

Tạm dịch:

Lisa: Nhà hàng này rất nổi tiếng trong thành phố. Lúc nào mình đến cũng thấy đông người.

John: Đúng rồi, đặc biệt là cuối tuần thì chật kín người!

Đáp án: A

7. D**Phương pháp giải:**

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Alice: Chế độ ăn kém và thiếu vận động có thể _____ nhiều căn bệnh nghiêm trọng.

Bob: Mình đồng ý, cần chăm sóc sức khỏe để tránh những điều đó.

Lời giải chi tiết:

A. put on: tăng cân, mặc vào

B. get through: vượt qua

C. keep away: tránh xa

D. bring about: gây ra

Câu hoàn chỉnh:

Alice: Poor diet and lack of exercise can bring about many serious illnesses.

Bob: I agree, it's important to take care of our health to avoid those.

Tạm dịch:

Alice: Chế độ ăn kém và thiếu vận động có thể gây ra nhiều căn bệnh nghiêm trọng.

Bob: Mình đồng ý, cần chăm sóc sức khỏe để tránh những điều đó.

Đáp án: D

8. D

Phương pháp giải:

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Sarah: Giới trẻ Việt Nam nên học cách _____ truyền thống cho tương lai.

Tom: Chính xác, bảo tồn di sản văn hóa là rất quan trọng.

Lời giải chi tiết:

A. locate (v): định vị

B. occupy (v): chiếm giữ

C. pursue (v): theo đuổi

D. preserve (v): bảo tồn => Phù hợp

Câu hoàn chỉnh:

Sarah: The youth in Vietnam should learn how to preserve their traditions for the future.

Tom: Absolutely, preserving cultural heritage is so important.

Tạm dịch:

Sarah: Giới trẻ Việt Nam nên học cách bảo tồn truyền thống cho tương lai.

Tom: Chính xác, bảo tồn di sản văn hóa là rất quan trọng.

Đáp án: D

9. A

Phương pháp giải:

"meat sandwich" là danh từ đếm được số ít => Chọn mạo từ/lượng từ phù hợp

Lời giải chi tiết:

A. a: một => đúng, đi với danh từ số ít đếm được

B. any => dùng trong phủ định hoặc câu hỏi.

C. an => sai vì "meat" không bắt đầu bằng âm nguyên âm.

D. some => dùng cho danh từ không đếm được hoặc số nhiều.

Câu hoàn chỉnh:

Emma: I'm really hungry. Can you make me a meat sandwich?

Liam: Sure! Do you want it with ham or chicken?

Tạm dịch:

Emma: Mình đói quá. Bạn làm cho mình một bánh sandwich thịt được không?

Liam: Tất nhiên! Bạn muốn dùng giăm bông hay thịt gà?

Đáp án: A

10. B

Phương pháp giải:

Cấu trúc thì quá khứ tiếp diễn: S + Ved/V2 while S + was/were + V-ing

=> Diễn tả 1 hành động đang diễn ra (hành động dài) thì 1 hành động khác (hành động ngắn) xen vào.

Ta thấy “went” ở thì quá khứ đơn là hành động xen vào => Chỗ trống còn lại ở thì quá khứ tiếp diễn

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc: S + was/were + V-ing

my friend Mark là chủ ngữ số ít => was talking

Câu hoàn chỉnh:

Anna: I went to the Exhibit Hall while my friend Mark was talking to the museum attendant.

Ben: Oh, I see. Was he asking about the opening times?

Tạm dịch:

Anna: Mình đã đến Hội trường Triển lãm khi bạn mình, Mark, đang nói chuyện với nhân viên bảo tàng.

Ben: À, vậy à. Cậu ấy hỏi về giờ mở cửa à?

Đáp án: B

11. B

Phương pháp giải:

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Claire: Chúng ta nên tham gia nhiều hoạt động _____ hơn để hiểu rõ văn hóa địa phương.

David: Ý hay đó. Các hoạt động văn hóa có thể giúp ta hiểu sâu sắc hơn.

Lời giải chi tiết:

A. academic (adj/n): học thuật

B. community (n): cộng đồng => Phù hợp

C. personal (adj): cá nhân

D. competitive (adj): mang tính cạnh tranh

Câu hoàn chỉnh:

Claire: We should take part in more community activities to better understand the local culture.

David: That's a good idea. Cultural activities can give us a deeper insight.

Tạm dịch:

Claire: Chúng ta nên tham gia nhiều hoạt động cộng đồng hơn để hiểu rõ văn hóa địa phương.

David: Ý hay đó. Các hoạt động văn hóa có thể giúp ta hiểu sâu sắc hơn.

Đáp án: B

12. A

Phương pháp giải:

Ta cần xác định cấu trúc be + giới từ + ... để tạo thành cụm có nghĩa

Lời giải chi tiết:

Ta có cụm từ cố định: be into sth: thích cái gì

Câu hoàn chỉnh:

Sophie: We are not into travelling during peak season.

James: Yeah, the prices are higher, and the places are so crowded.

Tạm dịch:

Sophie: Chúng mình không thích đi du lịch vào mùa cao điểm.

James: Ừ, giá cao mà nơi nào cũng đông đúc.

Đáp án: A

13. C

Phương pháp giải:

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch câu ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Con trai: Ôi, con xin lỗi bố. Con vừa làm vỡ cái bình rồi.

Bố: _____

Lời giải chi tiết:

A. I'm so glad you like the dish

(Bố rất vui vì con thích món ăn này.)

B. Not at all. Follow me and I'll show you.

(Không hề. Đi theo bố và bố sẽ chỉ cho con.)

C. It's alright. Be careful next time.

(Không sao đâu. Hãy cẩn thận lần sau nhé.) → đúng, nhẹ nhàng và dạy dỗ.

D. Sure. Thanks for letting me know.

(Chắc chắn rồi. Cảm ơn con đã cho bố biết.)

Câu hoàn chỉnh:

Son: Oops, my mistake, Dad. I've just broken the vase.

Dad: It's alright. Be careful next time.

Tạm dịch:

Con trai: Ôi, con xin lỗi bố. Con vừa làm vỡ cái bình rồi.

Bố: Không sao. Lần sau cẩn thận nhé.

Đáp án: C

14. A

Phương pháp giải:

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch câu ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Dịch câu:

Mai: Mình nghĩ chúng ta nên tắt tất cả các quạt trước khi rời lớp học.

Linda: _____

Lời giải chi tiết:

A. That's a good idea.

(Đó là một ý kiến hay.) => Phù hợp

B. No, thanks.

(Không, cảm ơn.)

C. How far?

(Bao xa?)

D. Do you like it?

(Bạn có thích không?)

Câu hoàn chỉnh:

Mai: I think we should turn off all the fans before leaving the classroom.

Linda: **That's a good idea.**

Tạm dịch:

Mai: Mình nghĩ chúng ta nên tắt tất cả các quạt trước khi rời lớp học.

Linda: Ý hay đó.

Đáp án: A

15. C

Phương pháp giải:

- Biểu báo hình tròn đỏ có hình gạch chéo => Biểu báo cấm
- Bên trong là hình ảnh một cây xanh đang bị một chiếc rìu chặt vào thân. => Cấm chặt cây
- Dịch nghĩa các phương án để chọn đáp án phù hợp

Lời giải chi tiết:

A. Using a hammer is harmful here.

(Sử dụng búa thì có hại ở đây.)

B. Cutting down a tree is allowed.

(Việc chặt cây được cho phép.)

C. Cutting down the woods is prohibited.

(Việc chặt phá rừng bị cấm.) => Phù hợp

D. Having trees here is luxurious.

(Việc có cây ở đây là sang trọng.)

Đáp án: C

16. C

Phương pháp giải:

Dịch nội dung biển báo:

DANGER (Nguy hiểm)

PERMIT REQUIRED (Yêu cầu giấy phép)

CONFINED SPACE (Không gian hạn chế)

DO NOT ENTER (Không được vào)

=> Dịch nghĩa các phương án để chọn đáp án phù hợp

Lời giải chi tiết:

A. Everyone can come in here.

(Mọi người đều có thể vào đây.)

B. You are allowed to play here.

(Bạn được phép chơi ở đây.)

C. In this area, everyone mustn't drop in.

(Trong khu vực này, mọi người không được ghé qua.) => Phù hợp

D. This is an entrance to children's play area.

(Đây là lối vào khu vui chơi trẻ em.)

Đáp án: C

17. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Mệnh đề danh từ

Lời giải chi tiết:

A. that: dùng để mở đầu một mệnh đề danh từ đóng vai trò làm tân ngữ trong câu

B. which: Đại từ quan hệ "which" dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó => Không phù hợp vì trước chỗ trống là "means"

C. what: chỉ vật, không phù hợp về nghĩa

D. whose: chỉ sự sở hữu, không phù hợp

Câu hoàn chỉnh: It means (17) that English is spoken in many countries, but people use it in different ways.

Tạm dịch: Điều này có nghĩa là tiếng Anh được nói ở nhiều quốc gia, nhưng mọi người sử dụng theo những cách khác nhau.

Đáp án: A

18. D

Phương pháp giải:

Sau chỗ trống là tên các đất nước => Chọn giới từ phù hợp

Lời giải chi tiết:

A. to: đến, không phù hợp về nghĩa

B. on: trên, thường dùng cho bề mặt

C. at: ở, thường dùng cho một địa điểm cụ thể hoặc một sự kiện (ví dụ: at home, at the party).

D. in: ở, thường dùng cho một quốc gia, thành phố hoặc khu vực lớn hơn.

Câu hoàn chỉnh:

Our teacher showed us videos of people speaking English (18) in India, Singapore, and South Africa.

Tạm dịch:

Giáo viên của chúng tôi đã cho chúng tôi xem những video về những người nói tiếng Anh ở Ấn Độ, Singapore và Nam Phi.

Đáp án: D

19. C

Phương pháp giải:

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Lời giải chi tiết:

A. voices (n): giọng nói, chỉ âm thanh nói chung

B. fluency (n): sự trôi chảy

C. accents: giọng => chỉ giọng điệu khi phát âm, phù hợp với ngữ cảnh miêu tả sự khác biệt trong cách nói tiếng Anh ở các quốc gia khác nhau.

D. languages: ngôn ngữ

Câu hoàn chỉnh:

Their (19) accents were different, and they sometimes used local words, but we could still understand them.

Tạm dịch:

Giọng của họ khác nhau, và đôi khi họ sử dụng các từ địa phương, nhưng chúng tôi vẫn có thể hiểu được.

Đáp án: C

20. A

Phương pháp giải:

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Lời giải chi tiết:

A. surprised (adj): ngạc nhiên

B. embarrassed: xấu hổ

C. bored (adj): buồn chán

D. careful (adj): cẩn thận

Câu hoàn chỉnh: I was surprised to learn that English doesn't have to sound "perfect."

Tạm dịch: Tôi đã ngạc nhiên khi biết rằng tiếng Anh không cần phải "hoàn hảo."

Đáp án: A

21. D

Phương pháp giải:

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Lời giải chi tiết:

- A. accurately (adv): 1 cách chính xác
- B. naturally (adv): 1 cách tự nhiên
- C. similarly (adv): 1 cách tương đồng
- D. differently (adv): 1 cách khác nhau

Câu hoàn chỉnh: I used to worry about my accent, but now I know that everyone speaks (21) differently.

Tạm dịch: Tôi từng lo lắng về giọng của mình, nhưng giờ tôi biết rằng mọi người đều nói theo cách khác nhau.

Đáp án: D

22. B

Phương pháp giải:

Ta xem xét động từ nào đi với “to” và phù hợp với nghĩa của câu.

Lời giải chi tiết:

- A. owns (v): sở hữu, không đi với “to”
- B. belongs (v): thuộc về => Ta có cấu trúc: belong to N: thuộc về...
- C. has: có => has to V: phải làm gì, không phù hợp
- D. depends: phụ thuộc, không đi với “to”

Câu hoàn chỉnh: English (22) belongs to the world, not just one country.

Tạm dịch: Tiếng Anh thuộc về thế giới, không chỉ của một quốc gia.

Đáp án: B

Dịch bài đọc:

Mẹ yêu quý,

Mẹ khỏe không? Con hy vọng mọi thứ ở nhà vẫn tốt. Con muốn kể cho mẹ nghe về một điều thú vị mà chúng con đã học trong lớp tiếng Anh hôm nay. Chúng con đã nói về các dạng tiếng Anh trên thế giới. Nó có nghĩa là rằng tiếng Anh được nói ở nhiều quốc gia, nhưng mọi người sử dụng nó theo những cách khác nhau.

Cô giáo đã cho chúng con xem video về những người nói tiếng Anh ở Ấn Độ, Singapore và Nam Phi. Giọng của họ khác nhau, và đôi khi họ sử dụng các từ địa phương, nhưng chúng con vẫn có thể hiểu họ. Con đã ngạc nhiên khi biết rằng tiếng Anh không nhất thiết phải nghe “hoàn hảo”.

Điều đó khiến con cảm thấy tốt hơn về tiếng Anh của mình. Con đã từng lo lắng về giọng của mình, nhưng bây giờ con biết rằng mọi người nói khác nhau. Tiếng Anh thuộc về cả thế giới, không chỉ một quốc gia. Cảm ơn mẹ vì luôn khuyến khích con học ngôn ngữ. Bây giờ con thực sự thích nó. Giữ gìn sức khỏe và sớm viết thư cho con nhé.

Yêu mẹ,

Emma

23. T

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: artificial chemicals

Tìm kiếm thông tin về các thành phần trong trà.

Lời giải chi tiết:

GreenLife Organic Tea contains no artificial chemicals.

(Trà GreenLife Organic không chứa hóa chất nhân tạo.)

Thông tin: No chemicals, no preservatives, just pure nature.

Tạm dịch: Không có hóa chất, không có chất bảo quản, chỉ là thiên nhiên thuần khiết.

Đáp án: T

24. F

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: only adults

Tìm kiếm thông tin về độ tuổi sử dụng trà.

Lời giải chi tiết:

Only adults are allowed to drink this tea.

(Chỉ người lớn mới được phép uống loại trà này.)

Thông tin: Who Can Drink This Tea?

Adults and children aged 6+.

Tạm dịch: Ai có thể uống loại trà này?

Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên.

Đáp án: F

25. T

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: free gift

Tìm kiếm thông tin về ưu đãi khi mua trà.

Lời giải chi tiết:

Customers can receive a free gift when buying a large pack.

(Khách hàng có thể nhận được quà tặng miễn phí khi mua gói lớn.)

Thông tin: 60 Tea Bags: \$22 (Free eco-friendly tote bag included!)

Tạm dịch: 60 túi trà: 22 đô la (tặng túi xách thân thiện với môi trường miễn phí!).

Đáp án: T

26. F

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: three times a day

Tìm kiếm thông tin về cách sử dụng trà.

Lời giải chi tiết:

The tea is recommended to be used **three times a day** for best effects.

(Nên dùng trà ba lần một ngày để có hiệu quả tốt nhất.)

Thông tin: Drink **1-2 cups daily** for the best results.

Tạm dịch: Uống 1-2 cốc mỗi ngày để đạt hiệu quả tốt nhất.

Đáp án: F

27. B

Phương pháp giải:

Dịch từng đáp án xem có phù hợp với thông tin bài không.

Lời giải chi tiết:

Theo tờ rơi, loại trà này phù hợp với những người _____.

A. need caffeine to stay awake

(cần caffeine để tỉnh táo) => Sai. Trà này tự nhiên không chứa caffeine.

B. want a natural, healthy drink

(muốn một loại đồ uống tự nhiên, lành mạnh) => Đúng. Tờ rơi nhấn mạnh các thành phần hữu cơ, không hóa chất và lợi ích cho sức khỏe.

C. are allergic to herbal ingredients

(dị ứng với các thành phần thảo dược) => Không có thông tin. Tờ rơi không đề cập đến việc chống chỉ định cho người dị ứng với thành phần thảo dược.

D. cannot drink hot beverages

(không thể uống đồ uống nóng) => Sai. Hướng dẫn sử dụng yêu cầu pha trà với nước nóng.

Thông tin: Those looking for a healthy, chemical-free lifestyle.

Tạm dịch: Những người tìm kiếm lối sống lành mạnh, không có hóa chất.

Đáp án: B

28. B

Phương pháp giải:

Dịch từng đáp án xem có phù hợp với thông tin bài không.

Lời giải chi tiết:

Tất cả những điều sau đây đều được đề cập trong tờ rơi TRỪ _____.

A. the steps to make a cup of tea

(các bước pha một tách trà) => Được đề cập trong phần "How to Use".

B. the total weight of the product

(tổng trọng lượng của sản phẩm) => KHÔNG được đề cập. Tờ rơi chỉ nêu số lượng túi trà và giá tiền.

C. the benefits of drinking the tea

(những lợi ích của việc uống trà) => Được đề cập trong phần "Why Choose GreenLife Organic Tea?" (giàu chất chống oxy hóa, hỗ trợ tim mạch và tiêu hóa).

D. the age group that can use the tea

(nhóm tuổi có thể sử dụng trà) => Được đề cập trong phần "Who Can Drink This Tea?" (người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên).

Đáp án: B

Dịch bài đọc:

 TRỞ NÊN TỰ NHIÊN VỚI TRÀ HỮU CƠ GREENLIFE!

Cảm thấy sáng khoái, tràn đầy năng lượng và khỏe mạnh – mỗi ngày!

Tại sao nên chọn Trà hữu cơ GreenLife?

- ✓ 100% thành phần hữu cơ được chứng nhận
- ✓ Giàu chất chống oxy hóa – hỗ trợ sức khỏe tim mạch và tiêu hóa
- ✓ Không chứa caffeine tự nhiên – hoàn hảo cho mọi lứa tuổi
- ✓ Không có hóa chất, không chất bảo quản, chỉ có thiên nhiên nguyên chất

Cách sử dụng:

- Thêm một túi trà vào nước nóng (90°C)
- Ngâm trong 4-5 phút
- Uống 1-2 cốc mỗi ngày để có kết quả tốt nhất

Ai có thể uống loại trà này?

- Người lớn và trẻ em từ 6 tuổi trở lên
- Người có chế độ ăn kiêng hoặc dạ dày nhạy cảm
- Những người tìm kiếm lối sống lành mạnh, không hóa chất

Tùy chọn gói:

- 30 túi trà: \$12
- 60 túi trà: \$22 (Tặng kèm túi tote thân thiện với môi trường!)

Đặt hàng ngay:

 Truy cập: www.greenlifeorganic.com

 Miễn phí vận chuyển cho đơn hàng trên \$30

Liên hệ với chúng tôi:

 Email: hello@greenlifeorganic.com

 Đường dây nóng: 1800-123-456

29. skillfully

Phương pháp giải:

Câu đã có đủ các thành phần chính gồm chủ ngữ, động từ

=> Chỗ trống cần 1 trạng từ bổ nghĩa cho động từ “showcased”

Lời giải chi tiết:

skill (n): kỹ năng

skillfully (adv): một cách tài ba, khéo léo

=> The artists **skillfully** showcased traditional crafts during the cultural fair.

Tạm dịch: Các nghệ sĩ khéo léo trình diễn nghề thủ công truyền thống trong hội chợ văn hóa.

Đáp án: skillfully

30. attractions

Phương pháp giải:

Cấu trúc: one of the + so sánh hơn + N-số nhiều

=> Chỗ trống cần 1 danh từ số nhiều

Lời giải chi tiết:

attract (v): thu hút

attraction (n): sự thu hút,

Ta có cụm: tourist attraction: địa điểm thu hút khách du lịch

Chỗ trống cần 1 danh từ số nhiều => Chọn attractions

=> One of the most famous tourist **attractions** in Hue is the Citadel.

Tạm dịch: Một trong những điểm thu hút khách du lịch nổi tiếng nhất ở Huế là Kinh Thành.

Đáp án: attractions

31. encouragement

Phương pháp giải:

Ta thấy trước chỗ trống là tính từ sở hữu => Chỗ trống cần 1 danh từ.

Lời giải chi tiết:

courage (n): sự can đảm

encouragement (n): sự khuyến khích, động viên

=> Without your encouragement he would never have been able to do it.

Tạm dịch: Nếu không có sự động viên của bạn, anh ấy sẽ không bao giờ có thể làm được điều đó.

Đáp án: encouragement

32. provided

Phương pháp giải:

Ta thấy câu thiếu động từ chính, thì động từ ở thì hiện tại hoàn thành

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành: S + has/have + V-ed/V3

Lời giải chi tiết:

provision (n): sự cung cấp

provide (V): cung cấp

provided (V-ed): đã cung cấp

=> Mrs. Smith has kindly **provided** a picnic lunch for volunteers.

Tạm dịch: Bà Smith đã từ tế cung cấp bữa trưa picnic cho các tình nguyện viên.

Đáp án: provided

33. stormy

Phương pháp giải:

Cấu trúc: so + adj + that: quá đến nỗi mà => Chỗ trống cần 1 tính từ

Lời giải chi tiết:

storm (n): cơn bão

stormy (adj): có bão, đầy bão

=> The weather was so **stormy** that we cancelled the picnic.

Tạm dịch: Thời tiết quá có bão đến nỗi chúng tôi đã hủy buổi picnic.

Đáp án: stormy

34. Scientists

Phương pháp giải:

Chỗ trống là chủ ngữ => Cần danh từ

Lời giải chi tiết:

science (n): khoa học

scientist (n): nhà khoa học

scientist là danh từ đếm được số ít => Chuyển sang số nhiều để mang nghĩa chung chung

=> Chọn Scientist (n)

=> **Scientists** believe there are more than 350,000 species of plants, but no one knows for certain.

Tạm dịch: Các nhà khoa học tin rằng có hơn 350.000 loài thực vật, nhưng không ai biết chắc chắn.

Đáp án: Scientists

35. negative effects

Phương pháp giải:

Các cụm từ đi với “effect”:

- the beneficial effects of: *những tác động có lợi của*
- the long-term effects of: *những tác động lâu dài của*
- a statistically significant effect: *một tác động có ý nghĩa thống kê*
- effect on somebody/something: *tác động lên ai đó/cái gì đó*
- had no effect on: *không có tác dụng lên*
- the effect of heat on metal: *tác động của nhiệt lên*
- an adverse effect on: *một tác động bất lợi lên*
- both positive and negative effects: *cả tác động tích cực và tiêu cực lên*

Lời giải chi tiết:

Ta có lead to sth: *dẫn tới cái gì* => Chỗ trống cần điền 1 cụm danh từ

Dịch nghĩa câu: Using phones late at night may lead to _____ like poor sleep and low energy.

(Sử dụng điện thoại vào đêm khuya có thể dẫn đến _____ như ngủ kém và năng lượng thấp.)

=> Tác động tiêu cực => Chọn cụm “negative effects”

=> Using phones late at night may lead to **negative effects** like poor sleep and low energy.

Tạm dịch: Sử dụng điện thoại vào đêm khuya có thể dẫn đến những tác động tiêu cực như ngủ kém và năng lượng thấp.

Đáp án: negative effects

36. had no effect

Phương pháp giải:

Các cụm từ đi với "effect":

- the beneficial effects of: *những tác động có lợi của*
- the long-term effects of: *những tác động lâu dài của*
- a statistically significant effect: *một tác động có ý nghĩa thống kê*
- effect on somebody/something: *tác động lên ai đó/cái gì đó*
- had no effect on: *không có tác dụng lên*
- the effect of heat on metal: *tác động của nhiệt lên*
- an adverse effect on: *một tác động bất lợi lên*
- both positive and negative effects: *cả tác động tích cực và tiêu cực lên*

Lời giải chi tiết:

Câu thiếu động từ chính => Cần điền động từ. Ta thấy câu sau ở thì quá khứ đơn => Động từ cần điền chia thì quá khứ đơn

Dựa vào từ điển ta có cụm: had no effect on: không có tác dụng lên

=> His apology **had no effect** on her decision. She still left the company.

Tạm dịch: Lời xin lỗi của anh không có tác dụng gì đến quyết định của cô. Cô vẫn rời khỏi công ty.

Đáp án: had no effect

37.

Phương pháp giải:

Kiến thức: Câu so sánh

Ta có A ... hơn tất cả ... => Không ... nào bằng A

=> Ta có cấu trúc: S + is + more adj + than any other + N. = No + N + is + as + adj + as + S.

Lời giải chi tiết:

Câu gốc: This painting is more beautiful than any other painting in the gallery.

(Bức tranh này đẹp hơn bất kỳ bức tranh nào khác trong phòng trưng bày.)

= No painting **in the gallery is as beautiful as this painting.**

Tạm dịch: Không có bức tranh nào trong phòng trưng bày đẹp bằng bức tranh này.

Đáp án: in the gallery is as beautiful as this painting

38.

Phương pháp giải:

Kiến thức: Cấu trúc "used to" và "no longer"

She used to + V => She no longer + V (hiện tại).

Lời giải chi tiết:

Câu gốc: She used to play the piano every day, but now she doesn't.

(Cô ấy từng chơi piano mỗi ngày, nhưng bây giờ thì không.)

= She no **longer plays the piano every day.**

Tạm dịch: Cô ấy không còn chơi piano mỗi ngày nữa.

Đáp án: longer plays the piano every day

39.

Phương pháp giải:

Khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp:

- Đổi ngôi:

+ "I" (trong lời nói của cha) trở thành "he" (khi thuật lại lời cha).

+ "your car" (xe của con) trở thành "my car" (xe của tôi - người đang thuật lại).

- Lùi thì: "will have" (thì tương lai đơn) lùi một thì thành "would have" (tương lai trong quá khứ).

Lời giải chi tiết:

Câu gốc: My father said to me, "I will have a mechanic check your car."

(Bố tôi nói với tôi: "Bố sẽ bảo thợ máy kiểm tra xe của con.")

= My father told me **that he would have a mechanic check my car.**

Tạm dịch: Bố tôi bảo rằng ông sẽ nhờ thợ máy kiểm tra xe cho tôi.

Đáp án: that he would have a mechanic check my car

40.

Phương pháp giải:

Kiến thức: Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả

Cấu trúc: such + a/an + tính từ + danh từ + that + mệnh đề kết quả (*quá... đến nỗi mà...*)

Lời giải chi tiết:

Câu gốc: I fell asleep because the film was boring.

(Tôi ngủ thiếp đi vì bộ phim chán quá.)

= It was such **a boring film that I fell asleep.**

Tạm dịch: Đó là một bộ phim nhàm chán đến nỗi tôi đã ngủ quên.

Đáp án: a boring film that I fell asleep

